

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Căn cứ Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 21/02/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất; Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ thông qua danh mục bổ sung các dự án thu hồi đất; danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất; danh mục các dự án đang thực hiện tại các Nghị quyết đã được HĐND tỉnh thông qua còn hiệu lực nhưng phải điều chỉnh, bổ sung;

Theo đề nghị của UBND huyện Cẩm Khê (Tờ trình số 925/TTr-UBND ngày 26/5/2025) và đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Tờ trình số 184/TTr-SNNMT ngày 27/5/2025).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cẩm Khê với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất:

Tổng diện tích đất tự nhiên là: 23.392,48 ha, trong đó:

- + Đất nông nghiệp: 17.474,19 ha, chiếm 74,70% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất phi nông nghiệp: 5.792,77 ha, chiếm 24,76% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất chưa sử dụng: 125,52 ha, chiếm 0,54% tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết theo phụ biểu 01 kèm theo)

2. Điều chỉnh Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

Trong Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng với tổng diện tích 6,69 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Trong Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích các loại đất cần thu hồi với tổng diện tích 573,87 ha. Trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích 523,54 ha.
- Thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 50,33 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 03 kèm theo)

4. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

- Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp với tổng diện tích là 603,28 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp với tổng diện tích là 6,40 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp với tổng diện tích là 2,93 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 11 công trình, dự án.

(Chi tiết theo phụ biểu 05 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo quy định; tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Cẩm Khê có trách nhiệm:

- Công bố công khai Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất.

- Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND huyện Cẩm Khê và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1168/QĐ-UBND ngày 27/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Cẩm Khê	Xã Điều Lương	Xã Đồng Lương	Xã Hùng Việt	Xã Hương Lung	Xã Minh Tân	Xã Minh Thắng	Xã Nhật Tiến	Xã Phong Thịnh	Xã Phú Khê	Xã Phượng Vĩ	Xã Tam Sơn	Xã Tiên Lương	Xã Tùng Khê	Xã Văn Bán	Xã Yên Dưỡng
2.7.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	18,98	7,34	-	0,90	0,53	0,13	2,97	1,29	0,28	2,64	1,26	0,35	-	0,60	-	0,69	-
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	91,41	8,95	0,63	2,37	37,47	9,00	1,95	2,08	8,89	2,64	1,63	-	-	13,45	0,23	2,12	-
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	78,09	14,57	-	5,44	2,63	-	9,82	0,53	6,32	12,59	16,06	-	-	7,80	-	-	2,33
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.895,78	308,59	71,62	106,22	90,54	83,26	127,21	178,86	145,79	241,25	156,81	71,71	50,75	94,72	37,72	86,20	44,53
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.469,18	246,53	62,00	91,84	70,12	58,86	95,12	147,34	118,66	147,72	115,92	60,74	37,60	86,26	30,16	63,51	36,80
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	368,07	45,23	8,03	11,41	17,67	23,00	27,07	27,11	22,12	88,45	36,99	9,46	11,38	6,40	6,96	20,29	6,50
2.8.3	Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,07	-	-	0,62	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,39	0,41	-	-	0,36	-	0,53	0,19	0,32	0,14	0,16	-	-	0,12	-	0,16	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10,24	1,35	0,34	0,68	0,46	0,15	0,40	1,04	1,27	2,03	0,81	0,33	0,19	0,26	0,11	0,37	0,45
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,32	0,27	0,02	0,03	0,11	0,08	0,14	0,11	0,10	0,14	0,10	0,07	0,02	0,02	0,03	0,06	0,02
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,78	3,09	0,50	0,26	0,19	0,24	2,54	1,34	0,95	1,19	0,27	0,32	0,72	0,48	0,11	0,42	0,16
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	30,73	11,71	0,73	1,38	1,18	0,93	1,41	1,73	2,37	1,58	2,56	0,79	0,84	1,18	0,35	1,39	0,60
2.9	Đất tôn giáo	TON	26,09	1,30	0,29	0,20	0,75	3,54	1,48	4,56	0,88	1,09	6,88	1,41	0,74	2,22	0,35	0,02	0,38
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	13,00	1,18	0,94	0,32	1,29	0,04	2,03	1,02	1,81	0,31	0,54	0,46	0,03	1,66	0,02	0,80	0,55
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	110,87	11,61	1,92	4,07	10,93	3,31	4,48	15,58	12,07	10,01	9,68	9,76	3,12	4,81	1,96	4,82	2,74
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.547,53	198,64	148,22	62,82	276,38	27,21	89,33	156,02	48,55	57,15	118,63	82,53	22,01	162,12	18,34	43,12	36,46
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	477,95	33,34	81,69	12,41	-	5,71	-	9,79	2,83	27,20	31,22	56,14	20,90	120,88	14,84	31,42	29,58
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.069,58	165,30	66,53	50,41	276,38	21,50	89,33	146,23	45,72	29,95	87,41	26,39	1,11	41,24	3,50	11,70	6,88
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,81	4,83	-	-	-	0,04	0,03	0,10	0,17	0,17	0,09	0,05	0,06	0,15	0,01	-	0,11
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	125,52	3,78	14,50	-	51,01	1,22	4,11	6,49	5,21	8,83	3,83	2,36	0,89	18,45	-	3,15	1,69

Phụ biểu 02: Điều chỉnh Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Cẩm Khê	Xã Điều Lương	Xã Đồng Lương	Xã Hùng Việt	Xã Hương Lung	Xã Minh Tân	Xã Minh Thắng	Xã Nhật Tiến	Xã Phong Thịnh	Xã Phú Khê	Xã Phượng Vĩ	Xã Tam Sơn	Xã Tiên Lương	Xã Tùng Khê	Xã Văn Bản	Xã Yên Dường
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6,69	3,99	0,01	-	0,88	-	-	-	-	0,84	0,19	0,01	-	0,77	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,60	2,73	-	-	-	-	-	-	-	-	0,69	0,18	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3,42	2,73	-	-	-	-	-	-	-	-	0,69	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,03	1,21	0,01	-	0,88	-	-	-	-	-	0,15	0,01	0,01	-	0,76	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,34	0,74	-	-	0,87	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	0,72	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,42	0,21	0,01	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	0,01	-	0,04	-	-
2.8.3	Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]

Phụ biểu 03: Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Cẩm Khê	Xã Điều Lương	Xã Đồng Lương	Xã Hùng Việt	Xã Hương Lung	Xã Minh Tân	Xã Minh Thắng	Xã Nhật Tiến	Xã Phong Thịnh	Xã Phú Khê	Xã Phụng Vĩ	Xã Tam Sơn	Xã Tiên Lương	Xã Tùng Khê	Xã Văn Bản	Xã Yên Dương
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	523,54	291,97	5,98	6,72	9,73	9,58	6,38	18,02	19,61	87,11	15,64	3,42	9,92	17,51	4,06	12,86	5,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	169,60	78,39	2,81	3,18	5,31	5,11	3,11	11,46	7,33	18,50	7,26	0,31	5,11	5,89	2,82	10,15	2,86
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	165,71	77,66	2,81	2,93	5,30	5,04	2,51	11,41	7,33	17,68	6,92	0,31	4,56	5,85	2,82	9,72	2,86
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3,89	0,73	-	0,25	0,01	0,07	0,60	0,05	-	0,82	0,34	-	0,55	0,04	-	0,43	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	96,32	26,40	1,00	1,33	2,41	1,38	2,05	3,53	7,55	41,93	1,06	0,65	1,83	2,70	0,70	1,07	0,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	82,04	49,47	0,75	0,75	1,86	1,15	0,79	1,40	2,50	12,77	3,73	2,28	1,23	1,64	0,44	0,73	0,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	147,21	118,65	1,29	1,20	-	1,77	-	1,37	2,01	10,48	1,07	0,18	1,56	6,09	-	0,78	0,76
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28,37	19,06	0,13	0,26	0,15	0,17	0,43	0,26	0,22	3,43	2,52	-	0,19	1,19	0,10	0,13	0,13
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	50,33	34,64	0,55	0,84	0,62	0,63	0,20	0,83	1,17	5,40	1,69	-	0,71	1,56	0,36	0,53	0,60
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,66	-	0,33	0,34	0,15	0,38	-	0,37	0,60	2,02	1,34	-	0,18	0,19	0,18	0,18	0,40
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	8,01	8,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,22	0,10	0,01	0,01	-	-	-	0,01	0,04	0,01	0,01	-	-	0,01	0,01	-	0,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,74	1,34	0,01	0,01	0,13	-	0,10	0,02	0,02	0,01	0,02	-	0,01	0,04	0,01	0,01	0,01
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,37	0,14	-	-	0,13	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,75	0,61	0,01	0,01	-	-	-	0,02	0,02	0,01	0,02	-	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,59	0,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,19	3,86	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	0,23	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,10	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,11	1,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,23	-	-	-

[illegible]

Phụ biểu 04: Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Cẩm Khê	Xã Điều Lương	Xã Đồng Lương	Xã Hùng Việt	Xã Hương Lung	Xã Minh Tân	Xã Minh Thắng	Xã Nhật Tiến	Xã Phong Thịnh	Xã Phú Khê	Xã Phụng Vĩ	Xã Tam Sơn	Xã Tiên Lương	Xã Tùng Khê	Xã Văn Bản	Xã Yên Dưỡng
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	603,28	331,98	8,36	8,35	11,59	13,53	6,38	18,35	24,88	99,27	23,61	4,39	10,02	18,95	4,10	12,86	6,66
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	197,93	96,25	3,36	3,53	5,89	6,03	3,11	11,79	7,86	23,34	8,88	0,71	5,11	5,89	2,82	10,15	3,21
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	120,19	31,71	2,31	2,52	3,60	3,71	2,05	3,53	12,20	43,12	5,90	0,78	1,83	3,24	0,70	1,07	1,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	99,85	63,28	0,93	0,80	1,91	1,21	0,79	1,40	2,55	14,47	4,71	2,42	1,23	2,33	0,48	0,73	0,61
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	153,88	120,02	1,55	1,20	-	2,32	-	1,37	2,01	14,55	1,07	0,44	1,66	6,15	-	0,78	0,76
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	31,43	20,72	0,21	0,30	0,19	0,26	0,43	0,26	0,26	3,79	3,05	0,04	0,19	1,34	0,10	0,13	0,16
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,40	-	-	-	-	-	-	0,44	-	5,31	0,65	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	6,40	-	-	-	-	-	-	0,44	-	5,31	0,65	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		2,93	2,30	-	-	0,03	0,02	-	0,13	0,08	-	0,05	-	-	0,20	-	0,12	-
	<i>Trong đó:</i>																		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại	MHT/PNC	-							-	-	-	-						

[illegible]

Phụ biểu 05: Danh mục công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cẩm Khê

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất										Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
			LUA	HNK	CLN	NTS	RSX	ONT	DGT	DTL	DNL	CSD		
I	Dự án đăng ký bổ sung	20,25	6,31	2,72	2,07		8,90	0,02	0,04	0,01		0,18		
1	Bổ trí ổn định dân cư vùng thiên tai khẩn cấp, cấp bách, xã Phụng Vĩ, huyện Cẩm Khê (Khu tái định cư tại xã Phụng Vĩ, huyện Cẩm Khê)	2,00			2,00								Xã Phụng Vĩ	Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 21/02/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ
2	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đê tả Ngòi Me (kết hợp đường giao thông) tại các xã Hùng Việt, Phú Lạc, Sơn Tinh - huyện Cẩm Khê	0,15		0,02	0,07			0,02	0,04				Xã Hùng Việt, xã Phú Lạc cũ (nay là Nhật Tiến), xã Sơn Tinh cũ (nay là xã Phong Thịnh)	Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 21/02/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ
3	Đầu tư xây dựng cửa hàng kinh doanh tổng hợp và vật liệu xây dựng	0,35	0,35										Xã Minh Tân	Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ
4	Đầu tư xây dựng Cửa hàng kinh doanh đồ gỗ nội thất và dịch vụ lưu trú	0,19	0,19										Xã Văn Bán	Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ
5	Nhà máy sản xuất gạch ốp lát và ngói màu cao cấp NATAL	8,90					8,90						Thị trấn Cẩm Khê	Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ
6	Mở rộng xưởng may gia công xuất khẩu	0,34	0,34										Xã Minh Tân	Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 21/02/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ
7	Cơ sở sản xuất kinh doanh	0,18										0,18	Xã Yên Tập cũ (nay là xã Phú Khê)	Văn bản số 1153/UBND-NNTN ngày 17/3/2025 của UBND tỉnh
8	Đầu tư xây dựng nhà máy bột xuất khẩu	1,81		1,81									Xã Phú Lạc cũ (nay là xã Nhật Tiến)	Văn bản số 869/UBND-NNTN ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ
9	Nuôi trồng thủy sản	5,00	4,99							0,01			Xã Sơn Tinh cũ	Nghị quyết số 03/2025/NQ-

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất										Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
			LUA	HNK	CLN	NTS	RSX	ONT	DGT	DTL	DNL	CSD		
													(nay là xã Phong Thịnh)	HĐND ngày 21/02/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ
10	Chăn nuôi kết hợp trải nghiệm của HTX chăn nuôi và sản xuất Quốc Anh	1,33	0,44	0,89									Xã Thụy Liễu cũ (nay là xã Minh Thắng)	Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ
II	Dự án điều chỉnh	4,30	1,28	2,79	0,02	0,01			0,16	0,02	0,02			
11	Khu dân cư phía Bắc xã Phú Lạc, huyện Cẩm Khê	4,30	1,28	2,79	0,02	0,01			0,16	0,02	0,02		Khu Bắc Tiến 2, xã Phú Lạc cũ (nay là xã Nhật Tiến)	Nghị quyết 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (3,83 ha); Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ (điều chỉnh diện tích 4,30 ha)